

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

A member of  International

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 23
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	24
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	25 - 26
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	28



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/10/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Biên	Chủ tịch
Ông Vương Hải Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Sơn Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Thị Hằng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà Định Thị Thúy Thanh	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Lài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả**

Địa chỉ: 822 Trần Phú, TP. Cẩm Phả, T. Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Vương Hải Sơn**

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Số: 140818.004 /BCKT.QN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



*[Handwritten signature in blue ink]*

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

05-0  
NHÂN  
TY TN  
KIỂM TO  
C TẠI  
3 NINH  
QUẢN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>266.962.592.046</b>	<b>198.685.751.126</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.426.521.273	66.460.954.512
111	1. Tiền		7.426.521.273	17.355.954.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	49.105.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.798.601.279	67.278.140.770
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	101.274.692.770	46.096.276.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.625.876.474	21.749.735.825
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	974.962.439	559.058.482
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.076.930.404)	(1.126.930.404)
140	IV. Hàng tồn kho	8	88.898.640.039	63.849.614.292
141	1. Hàng tồn kho		91.733.100.684	67.375.921.109
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.834.460.645)	(3.526.306.817)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.838.829.455	1.097.041.552
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.786.832.320	1.080.989.967
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	51.997.135	16.051.585
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.187.157.264</b>	<b>19.069.194.463</b>
220	II. Tài sản cố định		17.975.887.849	18.213.305.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.975.887.849	18.213.305.898
222	- Nguyên giá		110.885.709.951	108.881.173.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.909.822.102)	(90.667.867.689)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.211.269.415	855.888.565
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.211.269.415	855.888.565
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>286.149.749.310</b>	<b>217.754.945.589</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>157.413.754.833</b>	<b>90.996.273.076</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>124.089.458.388</b>	<b>60.282.815.292</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	73.723.538.477	39.307.424.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.509.437.000	1.419.610.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.048.842	49.791.791
314	4. Phải trả người lao động		1.371.153.515	3.356.325.558
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.201.420.654	13.577.279.786
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	21.817.184.019	-
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	11.698.171.543	1.083.478.142
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.749.504.338	1.488.905.338
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.324.296.445</b>	<b>30.713.457.784</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	8.767.050.488	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	23.264.052.920	29.420.264.747
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.293.193.037	1.293.193.037
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>128.735.994.477</b>	<b>126.758.672.513</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>124.995.155.767</b>	<b>120.258.167.163</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		101.858.200.000	101.858.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		101.858.200.000	101.858.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.095.019.545	10.095.019.545
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.952.348.618	3.796.284.288
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.089.587.604	4.508.663.330
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.089.587.604	4.508.663.330
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>3.740.838.710</b>	<b>6.500.505.350</b>
431	1. Nguồn kinh phí	18	3.740.838.710	6.500.505.350
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>286.149.749.310</b>	<b>217.754.945.589</b>

Phạm Thị Lan

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Vương Hải Sơn

Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	117.436.442.740	213.813.782.867
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	5.766.701
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.436.442.740	213.808.016.166
11 4. Giá vốn hàng bán	22	97.328.892.761	185.386.948.323
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.107.549.979	28.421.067.843
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	566.156.783	55.709.462
22 7. Chi phí tài chính	24	375.868.253	2.116.402.908
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		349.315.551	2.014.749.099
25 8. Chi phí bán hàng	25	6.465.315.202	6.153.198.903
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.839.228.591	10.864.942.662
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.993.294.716	9.342.232.832
31 11. Thu nhập khác	27	103.996.457	344.782.900
32 12. Chi phí khác	28	7.703.569	3.662.248.217
40 13. Lợi nhuận khác		96.292.888	(3.317.465.317)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.089.587.604	6.024.767.515
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.089.587.604</u>	<u>6.024.767.515</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	598	1.016



Phạm Thị Lan  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Phạm Thị Lan  
Kế toán trưởng



  
Vương Hải Sơn  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		6.089.587.604	6.024.767.515
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.241.954.413	2.271.235.323
03 - Các khoản dự phòng		3.716.635.402	3.313.165.021
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(97.825)	20.801.953
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(623.821.800)	(310.245.929)
06 - Chi phí lãi vay		349.315.551	2.014.749.099
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.773.573.345	13.334.472.982
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(60.627.812.924)	(4.882.600.003)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(24.357.179.575)	(10.908.209.028)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		57.351.390.811	(757.591.551)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		-	2.262.252.407
14 - Tiền lãi vay đã trả		(349.315.551)	(2.014.749.099)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(388.967.785)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	383.850.420
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.851.666.640)	(17.000.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.061.010.534)	(2.988.541.657)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.944.352.702)	(2.416.350.766)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.000.001	300.800.001
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.649.474.973)	-
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.544.474.973	-
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		553.821.799	9.445.928
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.425.530.902)	(2.106.104.837)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 1. Tiền thu đi vay		49.310.537.597	197.371.952.270
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.726.303.090)	(182.403.352.669)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.132.224.135)	(3.570.965.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.452.010.372	11.397.634.601
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.034.531.064)	6.302.988.107
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.460.954.512	2.720.511.984
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		97.825	69.000
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	37.426.521.273	9.023.569.091

Phạm Thị Lan  
Người lập biểu

Phạm Thị Lan  
Kế toán trưởng

Vương Hải Sơn  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/10/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 822 đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 101.858.200.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ một tỷ, tám trăm năm mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn), tương đương với 10.185.820 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

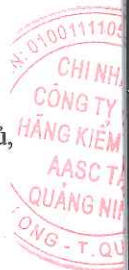
##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác          | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 08 năm |

## 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2018, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 10/09/2012: Doanh nghiệp khoa học công nghệ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1.2, khoản 1, mục 3 thông tư liên tịch này nếu đáp ứng đủ điều kiện doanh nghiệp khoa học công nghệ có tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học công nghệ trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm thứ nhất đạt 30% trở lên, doanh thu từ năm thứ 2 đạt 50% trở lên, doanh thu năm thứ 3 trở đi đạt 70% trở lên.

Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 4981/CT-TTHT ngày 20/06/2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và quy định về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo với mức thuế suất 10%;
  - Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp khoa học và công nghệ có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ;
  - Năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được miễn, giảm thuế và phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành. Điều kiện doanh thu như sau: tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.
- Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng thuế suất 10% với mức miễn giảm 100% theo giấy chứng nhận đầu tư.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	719.218.764	839.784
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.707.302.509	17.355.114.728
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	49.105.000.000
	<b>37.426.521.273</b>	<b>66.460.954.512</b>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 30.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	1.294.850.000	-	11.857.150.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	39.072.739.109	-	12.837.035.018	-
- Ban Quản lý Dự án lưới điện - NPC	51.113.420.000	-	4.472.933.000	-
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	6.659.512.527	-	9.218.896.839	-
- Các khách hàng khác	3.134.171.134	(658.347.529)	7.710.262.010	(708.347.529)
	<b>101.274.692.770</b>	<b>(658.347.529)</b>	<b>46.096.276.867</b>	<b>(708.347.529)</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Heinrich Georg GMBH Maschinenfabrik	31.101.679.933	-	20.690.929.445	-
- SHAANXI JC ENGINEERING & TRADINGCO.,LTD	1.173.685.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dát vàng nội thất Thành Đạt	1.262.400.000	-	473.400.000	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Sản xuất thép Triển Phát	301.352.500	-	301.352.500	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO	207.816.300	-	-	-
- Các khách hàng khác	578.942.741	-	284.053.880	-
	<b>34.625.876.474</b>	<b>-</b>	<b>21.749.735.825</b>	<b>-</b>



6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	969.898.530	(418.582.875)	538.079.611	(418.582.875)
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.580.823	-	4.904.488	-
- Cán bộ công nhân viên nợ lương	2.497.317	-	8.074.383	-
- Đặt cọc thuê nhà	-	-	8.000.000	-
- Phải thu khác	985.769	-	-	-
	<b>974.962.439</b>	<b>(418.582.875)</b>	<b>559.058.482</b>	<b>(418.582.875)</b>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt	138.347.529	-	138.347.529	-
Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á	520.000.000	-	570.000.000	-
Đỗ Tín Trung	418.582.875	-	418.582.875	-
	<b>1.076.930.404</b>	<b>-</b>	<b>1.126.930.404</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33.842.284.992	(2.027.015.481)	29.640.017.689	(2.569.806.773)
- Công cụ, dụng cụ	188.787.617	(1.839.500)	61.761.911	(2.374.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.758.268.606	-	18.704.729.444	-
- Thành phẩm	19.943.759.469	(805.605.664)	18.969.412.065	(954.125.544)
	<b>91.733.100.684</b>	<b>(2.834.460.645)</b>	<b>67.375.921.109</b>	<b>(3.526.306.817)</b>

- Hàng tồn kho dự phòng giảm cuối kỳ là do đã được xuất dùng cho sản xuất.

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tư vấn Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng Công ty 220KV	450.000.000	524.454.545
- Khảo sát và Xây dựng Cơ sở hạ tầng	218.061.818	143.607.273
- Dây chuyền cắt tôn (Phí LC)	407.472.107	187.826.747
- Xây dựng cơ bản khác	135.735.490	-
	<b>1.211.269.415</b>	<b>855.888.565</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	2.923.917.150	2.923.917.150	6.216.098.372	6.216.098.372
- Công ty Cổ phần TAS	48.132.531.752	48.132.531.752	26.734.585.520	26.734.585.520
- Công ty Cổ phần ICT Cẩm Phả	-	-	1.218.294.000	1.218.294.000
- Công ty Cổ phần Thép và Vật liệu hàn HBO	1.021.951.150	1.021.951.150	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngô Han tại Hà Nội	11.725.279.929	11.725.279.929	64.955.411	64.955.411
- Shaaxi JC Engineerinh & Trandingco.,ltd	-	-	805.600.000	805.600.000
- Công ty TNHH Đức Lương	1.613.263.960	1.613.263.960	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.306.594.536	8.306.594.536	4.267.891.374	4.267.891.374
	<b>73.723.538.477</b>	<b>73.723.538.477</b>	<b>39.307.424.677</b>	<b>39.307.424.677</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	1.542.860.000	1.369.610.000
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	2.882.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn TOJI	1.290.316.500	-
- Công ty Cổ phần KENT Việt Nam	1.605.021.000	50.000.000
- Các đối tượng khác	189.039.500	-
	<b>7.509.437.000</b>	<b>1.419.610.000</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	188.454.000	27.299.540
- Kinh phí Đề tài máy biến áp phòng nổ (trả Tập đoàn)	3.743.000.000	3.743.000.000
- Kinh phí Dự án Actomat, khởi động từ phòng nổ (trả Tập đoàn)	1.650.531.371	1.940.341.371
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69.489.605	7.201.713.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	549.945.678	664.925.135
	<b>6.201.420.654</b>	<b>13.577.279.786</b>

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	11.698.171.543	1.083.478.142
	<b>11.698.171.543</b>	<b>1.083.478.142</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	23.264.052.920	29.420.264.747
	<b>23.264.052.920</b>	<b>29.420.264.747</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Nhung	34.572.080.000	33,94	34.572.080.000	33,94
Ông Nguyễn Thành Biên	11.616.000.000	11,40	11.616.000.000	11,40
Ông Nguyễn Sơn Tùng	20.908.800.000	20,53	20.908.800.000	20,53
Bà Nguyễn Lan Hương	18.049.460.000	17,72	18.049.460.000	17,72
Ông Trương Đức Sơn Dương	4.790.000.000	4,70	4.790.000.000	4,70
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	7,81	7.951.770.000	7,81
Các cổ đông khác	3.970.090.000	3,90	3.970.090.000	3,90
	<b>101.858.200.000</b>	<b>100,00</b>	<b>101.858.200.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	101.858.200.000	50.929.100.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>101.858.200.000</b>	<b>50.929.100.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	7.201.713.740	3.565.037.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.132.224.135	3.507.792.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.132.224.135	3.507.792.800
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		
- Số dư cuối kỳ	<b>69.489.605</b>	<b>57.244.200</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.185.820	10.185.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.185.820	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	10.185.820	10.185.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.185.820	10.185.820
- Cổ phiếu phổ thông	10.185.820	10.185.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.952.348.618	3.796.284.288
	<b>6.952.348.618</b>	<b>3.796.284.288</b>

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	7.195.860.000	7.195.860.000
Chi sự nghiệp	(3.455.021.290)	(695.354.650)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>3.740.838.710</b>	<b>6.500.505.350</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 442/HĐ-TĐ ngày 09/08/2016 với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Cẩm Phả để phục vụ sản xuất kinh doanh, diện tích khu đất 31.384 đồng/m<sup>2</sup>.

Theo quyết định số 9771/QĐ-CT ngày 07/12/2017, Công ty được miễn giảm tiền thuê đất đến hết ngày 01/01/2021.

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH  
T. QUẢN

b) Ngoại tệ các loại		30/06/2018	01/01/2018
- USD		301,00	301,00
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		117.436.442.740	213.813.782.867
		<b>117.436.442.740</b>	<b>213.813.782.867</b>
<b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Giảm giá hàng bán		-	5.766.701
		<b>-</b>	<b>5.766.701</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		97.328.892.761	185.386.948.323
		<b>97.328.892.761</b>	<b>185.386.948.323</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		553.821.799	9.445.928
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.237.159	46.194.534
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		97.825	69.000
		<b>566.156.783</b>	<b>55.709.462</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Lãi tiền vay		349.315.551	2.014.749.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		26.552.702	101.653.809
		<b>375.868.253</b>	<b>2.116.402.908</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.341.378	12.193.785
Chi phí nhân công	513.680.319	170.343.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.288.417	136.060.492
Chi phí khác bằng tiền	5.744.005.088	5.834.601.595
	<b>6.465.315.202</b>	<b>6.153.198.903</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.275.640	672.073.443
Chi phí nhân công	3.646.313.393	5.593.572.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.317.841	295.675.971
Chi phí động lực	64.590.218	56.436.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.696.839	655.057.530
Chi phí khác bằng tiền	3.042.034.660	3.592.126.267
	<b>7.839.228.591</b>	<b>10.864.942.662</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	70.000.001	300.800.001
Bán Hồ sơ thầu	22.727.275	-
Các khoản khác	11.269.181	43.982.899
	<b>103.996.457</b>	<b>344.782.900</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh	-	31.255.625
Dự án đề tài MBA PN	-	3.119.166.667
Các khoản bị phạt	7.703.569	511.825.925
	<b>7.703.569</b>	<b>3.662.248.217</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.089.587.604	6.024.767.515
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.089.587.604	6.024.767.515
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.089.587.604	6.024.767.515
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.089.587.604	6.024.767.515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.185.820	5.930.101
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>598</b>	<b>1.016</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.114.079.750	171.215.556.052
Chi phí nhân công	10.881.728.559	16.365.776.551
Chi phí động lực	929.437.305	1.478.242.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.241.954.413	2.271.235.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.869.566.159	1.929.472.732
Chi phí khác bằng tiền	9.398.539.081	24.354.266.117
	<b>132.435.305.267</b>	<b>217.614.549.545</b>

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.310.537.597	197.371.952.270

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.726.303.090	182.403.352.669

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.


34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập của Giám đốc	157.288.000	173.229.680
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	565.876.315	958.119.987

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

  
Phạm Thị Lan  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

  
Phạm Thị Lan  
Kế toán trưởng

  
Vương Hải Sơn  
Giám đốc





**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	38.908.668.793	45.485.468.927	8.906.747.944	1.768.899.500	13.811.388.423	108.881.173.587
- Mua trong kỳ	-	1.650.000.000	-	354.536.364	-	2.004.536.364
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.908.668.793</b>	<b>47.135.468.927</b>	<b>8.906.747.944</b>	<b>2.123.435.864</b>	<b>13.811.388.423</b>	<b>110.885.709.951</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	27.436.443.611	39.597.915.155	8.284.782.974	1.537.337.525	13.811.388.423	90.667.867.689
- Khấu hao trong kỳ	1.225.283.890	545.522.963	368.450.417	102.697.143	-	2.241.954.413
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.661.727.501</b>	<b>40.143.438.118</b>	<b>8.653.233.391</b>	<b>1.640.034.668</b>	<b>13.811.388.423</b>	<b>92.909.822.102</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	11.472.225.182	5.887.553.772	621.964.970	231.561.975	-	18.213.305.898
Tại ngày cuối kỳ	10.246.941.292	6.992.030.809	253.514.553	483.401.196	-	17.975.887.849

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 87.174.938.838 đồng.

**PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	38.899.787.109	18.726.303.090	20.173.484.019	20.173.484.019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả <sup>(1)</sup>	-	-	24.371.591.897	8.748.093.990	15.623.497.907	15.623.497.907
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	14.528.195.212	9.978.209.100	4.549.986.112	4.549.986.112
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	1.643.700.000	-	1.643.700.000	1.643.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>	-	-	1.643.700.000	-	1.643.700.000	1.643.700.000
			<b>40.543.487.109</b>	<b>18.726.303.090</b>	<b>21.817.184.019</b>	<b>21.817.184.019</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>	-	-	10.410.750.488	-	10.410.750.488	10.410.750.488
			<b>10.410.750.488</b>	<b>-</b>	<b>10.410.750.488</b>	<b>10.410.750.488</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(1.643.700.000)	-	(1.643.700.000)	(1.643.700.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	8.767.050.488	8.767.050.488



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 801002604822/2017-HĐCVHM/NHCT302-TBĐ ký kết ngày 08/05/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 80 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 15.623.497.907 đồng.

**2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2017/HM/NTQN-TBĐCP ký kết ngày 27/04/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 80 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 4.549.986.112 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

**3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 01/2017/D/ANTQN-TBĐCP ký kết ngày 11/05/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 20,5 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Mục đích vay vốn: Vay vốn để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thực hiện việc mua sắm thiết bị thuộc Dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động"; Hình thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 919964 và Giấy chứng nhận số 919965 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động"; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 10.410.750.488 đồng, trong đó Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 1.643.700.000 đồng.

**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.109.149.553	5.109.149.553	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	87.735.211	87.735.211	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.791.791	52.369.770	135.109.854	51.997.135	19.048.842
Thuế nhà thầu	-	-	120.177.931	120.177.931	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	16.051.585	-	53.870.985	37.819.400	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	331.472.505	331.472.505	-	-
	<b>16.051.585</b>	<b>49.791.791</b>	<b>5.757.775.955</b>	<b>5.824.464.454</b>	<b>51.997.135</b>	<b>19.048.842</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu kỳ trước	50.929.100.000	10.095.019.545	-	3.796.284.288	-	64.820.403.833
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.024.767.515	6.024.767.515
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>50.929.100.000</b>	<b>10.095.019.545</b>		<b>3.796.284.288</b>	<b>6.024.767.515</b>	<b>70.845.171.348</b>
Số dư đầu kỳ này	101.858.200.000	10.095.019.545	-	3.796.284.288	4.508.663.330	120.258.167.163
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.089.587.604	6.089.587.604
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.156.064.330	(4.508.663.330)	(1.352.599.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>101.858.200.000</b>	<b>10.095.019.545</b>		<b>6.952.348.618</b>	<b>6.089.587.604</b>	<b>124.995.155.767</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 328/2018/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	11.638.737.330
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3.156.064.331
Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.352.598.999
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 10.000 đồng)	7.130.074.000